



Bảng dữ liệu an toàn

Bản sửa đổi SDS 1.0



Ngày: 03/01/2023

JW-043(A)

1. HÓA CHẤT VÀ NHẬN DẠNG CÔNG TY

| |
|--|
| Tên hóa học: JW-043(A) |
| Tên khác: VNP-JW-043(A) |
| Khuyến nghị và hạn chế sử dụng: Xem Bảng dữ liệu kỹ thuật. |
| Tên, địa chỉ và số điện thoại của nhà sản xuất, nhà nhập khẩu hoặc nhà cung cấp: CÔNG TY TNHH NHỰA NANPAO VIỆT NAM Số 10 Đường Thống Nhất, Khu công nghiệp Sóng Thần 2, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. +84-274-3790378 /Fax: +84-274-3790377(Nhà máy Việt Nam) |
| Số điện thoại/số fax liên lạc khẩn cấp: +84-274-3790378 /Fax: +84-274-3790377(Nhà máy Việt Nam) |

2. NHẬN DẠNG NGUY HIỂM

| | |
|---|--|
| Phân loại chất hoặc hỗn hợp | |
| Chất lỏng dễ cháy, loại 2; H225 | Chất lỏng và hơi dễ cháy. |
| Ăn mòn/kích ứng da loại 3;H316 | Gây kích ứng da nhẹ. |
| Tổn thương mắt nghiêm trọng / kích ứng mắt, loại 2;H319 | Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. |
| Độc tính trên một cơ quan đích, loại phơi nhiễm đơn lẻ 3;H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt. | |
| Nội dung nhãn: | |
| Phân loại các mối nguy hiểm ở Đài Loan | |
| Biểu tượng: | <div> Ngọn lửa</div> <div> Dấu chấm than</div> |
| Từ tín hiệu: Nguy hiểm | |
| Tuyên bố nguy hiểm: | |
| H225 Chất lỏng và hơi dễ cháy. | |
| H316 Gây kích ứng da nhẹ. | |
| H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. | |
| H336 Có thể gây buồn ngủ và chóng mặt. | |

| | |
|---|--|
| Các tuyên bố phòng ngừa: | |
| [Phòng ngừa]: | |
| P210 Tránh xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa trần, bề mặt nóng - Cấm hút thuốc. | |
| P233 Đậy kín nắp hộp đựng. | |
| P235 Giữ mát. | |
| P240 Mặt đất, liên kết container và thiết bị tiếp nhận. | |
| P241 Sử dụng thiết bị điện, thông gió, chiếu sáng chống cháy nổ. | |
| P242 Chỉ sử dụng các dụng cụ không phát tia lửa. | |
| P243 Thực hiện các biện pháp phòng ngừa phóng tĩnh điện. | |
| P261 Tránh hít bụi, khói, khí, sương mù, hơi, bụi phun. | |
| P264 Rửa sạch sau khi xử lý. | |
| P271 Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc ở nơi thông gió tốt. | |
| P280 Đeo găng tay bảo hộ, kính bảo hộ, mặt bảo hộ. | |
| [Phản ứng]: | |
| P303+361+353 NẾU DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay lập tức tất cả quần áo bị dính hóa chất. Rửa sạch da bằng nước và tắm. | |
| P304+312 NẾU HÍT PHẢI: Gọi cho trung tâm chống độc hoặc bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe. | |
| P305+351+338 NẾU DÍNH VÀO MẮT: Rửa cẩn thận với nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có và dễ tháo - tiếp tục rửa. | |
| P332+313 Nếu bị kích ứng da: Hãy đi khám bác sĩ hoặc tìm kiếm sự chăm sóc y tế. | |
| P337+313 Nếu tình trạng kích ứng mắt vẫn tiếp diễn: Hãy đi khám hoặc tìm kiếm sự chăm sóc y tế. | |
| P370+378 Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng các phương tiện chữa cháy được liệt kê trong phần 5 của SDS để dập tắt. | |
| [Kho]: | |
| P403+233 Bảo quản nơi thông thoáng. Đậy kín nắp hộp. | |
| P405 Cửa hàng đã bị khóa. | |
| [Thải bỏ]: | |
| P501 Vứt bỏ nội dung hoặc thùng chứa theo quy định của địa phương và quốc gia. | |
| Các mối nguy hiểm khác: | Sản phẩm này không chứa hóa chất PBT/vPvB. |

3. THÔNG TIN NHẬN DẠNG THÀNH PHẦN

HỖN HỢP:

Sản phẩm này có chứa các chất sau đây có thể gây nguy hiểm theo quy định của Đài Loan.

| |
|--------------------|
| Tính chất hóa học: |
|--------------------|

| Tên hóa học | Số CAS | Sự tập trung hoặc sự tập trung phạm vi (% của nội dung) | Phân loại theo quy định tại Đài Loan* |
|-------------------------|--|--|--|
| Metyl axetat | Số CAS: 0000079-20-9 Số EC: 201-185-2 Số chỉ mục: 607-021-00-X | 22-32 | Chất lỏng dễ cháy, loại 2; H225 Tổn thương mắt nghiêm trọng / kích ứng mắt, loại 2;H319 Độc tính cơ quan đích đơn lẻ, phơi nhiễm đơn lẻ loại 3;H336 |
| Etyl axetat | Số CAS: 0000141-78-6 Số EC: 205-500-4 Số chỉ mục: 607-022-00-5 | 23-33 | Chất lỏng dễ cháy, loại 2; H225 Tổn thương mắt nghiêm trọng / kích ứng mắt, loại 2;H319 Độc tính cơ quan đích đơn lẻ, phơi nhiễm đơn lẻ loại 3;H336 |
| Metyl etyl xeton | Số CAS: 0000078-93-3 Số EC: 201-159-0 Số chỉ mục: 606-002-00-3 | 28-38 | Chất lỏng dễ cháy, loại 2; H225 Tổn thương mắt nghiêm trọng / kích ứng mắt, loại 2;H319 Độc tính cơ quan đích đơn lẻ, phơi nhiễm đơn lẻ loại 3;H336 |
| 2-Methyltetrahydrofuran | Số CAS: 0000096-47-9 Số EC: 202-507-4 Số chỉ mục: | 2-8 | Chất lỏng dễ cháy, loại 2; H225 Ăn mòn/kích ứng da loại 2; H315 Tổn thương mắt nghiêm trọng / kích ứng mắt, loại 2;H319 Độc tính cơ quan đích cụ thể, Cụ thể loại phơi nhiễm 3;H336 |

Các thành phần không nguy hiểm

| Chỉ định thành phần/hóa chất | Cân nặng % | Phân loại GHS |
|--|------------|----------------------|
| Nhựa polyurethane Số CAS: 00052270-22-1 | 5-9 | Không được phân loại |

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU

| |
|--|
| Các biện pháp sơ cứu cho các đường tiếp xúc khác nhau: |
| Tổng quan : Trong mọi trường hợp nghi ngờ hoặc khi các triệu chứng vẫn tiếp diễn, hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế. Không bao giờ đưa bất cứ thứ gì vào miệng người đang bất tỉnh. Hít vào: Đưa bệnh nhân ra nơi thoáng khí, giữ ấm và nghỉ ngơi. Nếu thở không đều hoặc ngừng thở, hãy cho thở nhân tạo. |

| |
|---|
| <p>hồ hấp. Nếu bất tỉnh, hãy đặt nạn nhân ở tư thế hồi phục và tìm kiếm sự chăm sóc y tế ngay lập tức. Không cho nạn nhân ăn uống gì.</p> |
| <p>Tiếp xúc với da:</p> <p>Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng xà phòng và nước hoặc sử dụng chất tẩy rửa da được công nhận.</p> |
| <p>Giao tiếp bằng mắt:</p> <p>Rửa thật nhiều bằng nước sạch trong ít nhất 15 phút, giữ mí mắt tách ra và tìm kiếm sự chăm sóc y tế.</p> |
| <p>Tiêu hóa:</p> <p>Nếu nuốt phải, hãy đến cơ sở y tế ngay lập tức. Giữ cơ thể nghỉ ngơi. KHÔNG gây nôn.</p> |
| <p>Các triệu chứng quan trọng nhất và tác động nguy hiểm:</p> <p>Tổng quan :</p> <p>Tiếp xúc với nồng độ hơi dung môi từ các thành phần dung môi vượt quá giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp đã nêu có thể gây ra các tác động xấu đến sức khỏe như kích ứng niêm mạc và hệ hô hấp, cũng như các tác động xấu đến thận, gan và hệ thần kinh trung ương. Các triệu chứng bao gồm đau đầu, buồn nôn, chóng mặt, mệt mỏi, yếu cơ, buồn ngủ và trong trường hợp nghiêm trọng có thể dẫn đến mất ý thức.</p> <p>Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài với chế phẩm có thể làm mất lớp mỡ tự nhiên trên da, dẫn đến khô da, kích ứng và có thể gây viêm da tiếp xúc không do dị ứng. Dung môi cũng có thể được hấp thụ qua da. Chất lỏng bắn vào mắt có thể gây kích ứng và đau nhức, có thể gây tổn thương có thể phục hồi.</p> <p>Hít vào:</p> <p>Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.</p> <p>Giao tiếp bằng mắt:</p> <p>Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.</p> <p>Tiếp xúc với da:</p> <p>Gây kích ứng da nhẹ.</p> |
| <p>Sự bảo vệ của người sơ cứu:</p> <p>Đeo thiết bị bảo hộ loại C và ở trong khu vực an toàn để thực hiện sơ cứu.</p> |
| <p>Lưu ý cho bác sĩ:</p> <p>Điều trị theo triệu chứng.</p> |

5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

| |
|---|
| <p>Phương tiện chữa cháy phù hợp: Phương</p> <p>tiện chữa cháy được khuyến nghị; bọt chống cồn, CO2, bột, bình xịt nước.</p> |
| <p>Trong quá trình chữa cháy có thể gặp phải những mối nguy hiểm đặc biệt:</p> <p>Phân hủy nguy hiểm: Cacbon Dioxid, Cacbon Monoxide</p> <p>Tránh xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa trần, bề mặt nóng - Không hút thuốc.</p> <p>Đậy kín hộp đựng.</p> <p>Giữ mát.</p> <p>Mặt đất, liên kết container và thiết bị tiếp nhận.</p> |

Sử dụng thiết bị điện, thông gió, chiếu sáng chống cháy nổ.

Chỉ sử dụng các công cụ không phát ra tia lửa.

Thực hiện các biện pháp phòng ngừa phóng tĩnh điện.

Tránh hít bụi, khói, khí, sương mù, hơi, bụi nước.

Phương pháp chữa cháy đặc biệt:

Không có thông tin nào có sẵn.

Thiết bị và biện pháp bảo vệ đặc biệt cho lính cứu hỏa:

Như với tất cả các đám cháy khác, hãy đeo bình thở áp suất dương (SCBA) với mặt nạ kín và quần áo bảo hộ. Những người không có thiết bị bảo vệ hô hấp nên rời khỏi khu vực. Đeo bình thở áp suất dương (SCBA) trong quá trình dọn dẹp ngay sau đám cháy. Cấm hút thuốc.

6. BIỆN PHÁP PHÁT HÀNH TAI NẠN

Biện pháp phòng ngừa cá nhân:

Đeo thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp (xem phần 8).

Các biện pháp phòng ngừa về môi trường:

Không để chất lỏng tràn vào cống rãnh hoặc đường thủy.

Thực hiện vệ sinh cá nhân tốt. Rửa tay trước khi ăn, uống, hút thuốc hoặc đi vệ sinh. Cởi bỏ quần áo bẩn ngay lập tức và giặt sạch trước khi sử dụng lại.

Phương pháp làm sạch:

Thông gió khu vực và tránh hít phải hơi hóa chất. Thực hiện các biện pháp bảo hộ cá nhân được liệt kê trong mục 8.

Chứa và hấp thụ chất lỏng tràn đổ bằng vật liệu không cháy như cát, đất và vermiculite. Đổ vào thùng chứa kín bên ngoài tòa nhà và xử lý theo Quy định về Chất thải.

7. BIỆN PHÁP XỬ LÝ VÀ LƯU TRỮ AN TOÀN

Xử lý:

Xem phần 2 để biết thêm chi tiết. - [Phòng ngừa]:

Kho :

Xử lý thùng chứa cẩn thận để tránh hư hỏng và đổ tràn.

Vật liệu không tương thích: Không có dữ liệu.

Xem phần 2 để biết thêm chi tiết. - [Lưu trữ]:

8. CÁC BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT TIẾP XÚC

Kiểm soát kỹ thuật:

Đảm bảo thông gió đầy đủ. Nếu có thể, nên thực hiện bằng cách sử dụng hệ thống thông gió hút cục bộ và hệ thống hút bụi tổng thể tốt. Nếu các biện pháp này không đủ để duy trì nồng độ các hạt và hơi dưới ngưỡng phơi nhiễm nghề nghiệp, cần phải đeo thiết bị bảo hộ hô hấp phù hợp.

| Nguyên liệu | thời gian 8 giờ | Ngắn hạn | Tối đa | Các quy định khác | |
|--|--|--|-------------------------------|-----------------------------|--|
| | giới hạn phơi nhiễm trung bình có trọng số | | giới hạn phơi nhiễm | | |
| | giới hạn phơi nhiễm | | | | |
| 0000096-47-9 / 2-Methyltetrahydrofuran | Không có sẵn | Không có sẵn | Không có sẵn | ACGIH Không | Có thông tin có sẵn |
| | thông tin | thông tin | thông tin | NIOSH Không | Có thông tin có sẵn |
| 0000078-93-3 / Metyl etyl xeton | 200 ppm TWA; 590 mg/m3 TWA | 250 ppm 737,5 mg/m3 | 0,02 ppm, 0,2 mg/m3 | ACGIH TWA: NIOSH TWA | 50 ppmSTEL: 100 ppm 200 ppm (590 mg/m3) ST 300 ppm (885 mg/m3) |
| | | | | | |
| 0000079-20-9 / Metyl axetat | 200 ppm TWA; 606 mg/m3 TWA | 250 ppm 757,5 mg/m3 | Không có sẵn thông tin | ACGIH TWA: NIOSH TWA | 200 ppmSTEL: 250 ppm 200 ppm (610 mg/m3) ST 250 ppm (760 mg/m3) |
| | | | | | |
| 0000141-78-6 / Etyl axetat | 400 ppm TWA; 1440 mg/m3 HAI | 500 ppm 1440 mg/m3 | Không có sẵn thông tin | ACGIH TWA: NIOSH TWA | 150 ppm 400 ppm (1400 mg/m3) |
| | | | | | |
| Nguyên liệu | | TẠI | | | |
| 0000096-47-9 / 2-Methyltetrahydrofuran | | Không có thông tin có sẵn | | | |
| 0000078-93-3 /Methyl etyl ketone | | MEK trong nước tiểu sau khi làm việc là 2mg/L (Ns) | | | |
| 0000079-20-9 /Methyl axetat | | Không có thông tin có sẵn | | | |
| 0000141-78-6 /Ethyl axetat | | Không có thông tin có sẵn | | | |
| Thiết bị bảo vệ cá nhân: | | | | | |
| Bảo vệ hô hấp: Nếu công nhân tiếp xúc với nồng độ vượt quá giới hạn phơi nhiễm, họ phải sử dụng mặt nạ phòng độc được chứng nhận phù hợp. | | | | | |
| Bảo vệ tay: Nên sử dụng găng tay bảo hộ. | | | | | |
| Bảo vệ mắt: | | | | | |
| Khuyến nghị sử dụng kính bảo hộ an toàn | | | | | |
| Bảo vệ da và cơ thể: | | | | | |
| Tránh tiếp xúc với da. | | | | | |
| Biện pháp vệ sinh: Thực hiện các biện pháp vệ sinh cá nhân tốt. Rửa tay trước khi ăn, uống, hút thuốc hoặc đi vệ sinh. Cởi bỏ quần áo bẩn ngay lập tức và giặt sạch trước khi mặc lại. | | | | | |

9. TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

| | |
|--|--|
| Ngoại hình (trạng thái, màu sắc, v.v.): Chất lỏng màu vàng nhạt-đỏ nhạt | Mùi : Giống như xeton |
| Ngưỡng mùi: Không có thông tin có sẵn | Điểm nóng chảy: Không có thông tin có sẵn |

| | |
|--|--|
| Giá trị pH: Không có thông tin có sẵn | Điểm sôi / Khoảng sôi: 86°C |
| Tính dễ cháy (rắn, lỏng): Không có thông tin có sẵn | Điểm bùng phát: Phương pháp thử (Mở cốc hoặc Đóng cốc): -3 °C (Đóng cốc) |
| Nhiệt độ phân hủy: Không có thông tin có sẵn | Giới hạn nổ: 1,8% - 10% |
| Nhiệt độ tự bốc cháy: 515°C | Mật độ hơi: 2.88 (Không khí = 1) |
| Áp suất hơi: Không có thông tin có sẵn | Độ hòa tan: Không hòa tan |
| Tỉ trọng : 0,82 | Tốc độ bay hơi: Không có thông tin có sẵn |
| Hệ số phân chia octanol-nước: Không có thông tin có sẵn | Tính chất nổ: Không có thông tin có sẵn |
| Tính chất oxy hóa: Không có thông tin có sẵn | Ngưỡng mùi (Phát hiện): Không có thông tin có sẵn |
| Ngưỡng mùi (Giác quan): Không có thông tin có sẵn | |

10. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

| |
|--|
| Khả năng phản Ứng: Không xảy ra phản ứng trùng hợp nguy hiểm. |
| Độ ổn định hóa học: Ổn định trong điều kiện bình thường. |
| Các phản ứng nguy hiểm có thể xảy ra trong những điều kiện cụ thể: Không có thông tin có sẵn |
| Các điều kiện cần tránh: Tránh nhiệt độ vượt quá điểm bắt lửa. Tiếp xúc với vật liệu không tương thích. |
| Vật liệu cần tránh: Không có dữ liệu nào có sẵn. |
| Sản phẩm phân hủy nguy hiểm: Cacbon điôxít, Cacbon monoxit |

11. THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

| | | |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------------------|
| Đường lây nhiễm/triệu chứng: | | |
| Tuyến đường tiếp xúc | Thể loại Triệu chứng | |
| Ăn mòn/kích ứng da | 3 | Gây kích ứng da nhẹ. |
| Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng | 2 | Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. |

| | | |
|--------------------|---|-------------------------------------|
| STOT-phơi sáng đơn | 3 | Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt. |
|--------------------|---|-------------------------------------|

Độc tính cấp tính

Tiếp xúc với nồng độ hơi dung môi từ các thành phần dung môi vượt quá giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp đã nêu có thể gây ra các tác động xấu đến sức khỏe như kích ứng niêm mạc và hệ hô hấp, cũng như các tác động xấu đến thận, gan và hệ thần kinh trung ương. Các triệu chứng bao gồm đau đầu, buồn nôn, chóng mặt, mệt mỏi, yếu cơ, buồn ngủ và trong trường hợp nghiêm trọng có thể dẫn đến mất ý thức.

Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài với chế phẩm có thể làm mất lớp mỡ tự nhiên trên da, dẫn đến khô da, kích ứng và có thể gây viêm da tiếp xúc không do dị ứng. Dung môi cũng có thể được hấp thụ qua da. Chất lỏng bắn vào mắt có thể gây kích ứng và đau nhức, có thể gây tổn thương có thể phục hồi.

| Nguyên liệu | LD50 qua đường uống, mg/kg | Da LD50, mg/kg | Hít vào Hơi LC50, mg/L/4 giờ | Hít vào Bụi/Sương mù LC50, mg/L/4 giờ | Hít vào Khí LC50, ppm |
|-----------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--|---|-------------------------------------|
| 2-Methyltetrahydrofuran - 96-47-9 | 3.800,00, Chuột - Thể loại: 5 | >2.000,00, Chuột - Thể loại: 5 | Không có sẵn thông tin | Không có sẵn thông tin | Không có sẵn thông tin |
| Metyl etyl xeton - (78-93-3) | Không có sẵn thông tin | 6.480,00, Thỏ - Thể loại: NA | 32.00, Chuột - Thể loại: NA | Không có sẵn thông tin | Không có sẵn thông tin |
| Metyl axetat - (79-20-9) | 6.482,00, Chuột - Thể loại: NA | >2.000,00, Chuột - Thể loại: 5 | Không có sẵn thông tin | Không có sẵn thông tin | Không có sẵn thông tin |
| Etyl axetat - (141-78-6) | 4.934,00, Chuột - Thể loại: 5 | 20.001,00, Thỏ - Thể loại: NA | 58,60, Chuột - Thể loại: NA | Không có sẵn thông tin | Không có sẵn thông tin |

Lưu ý: Khi không có dữ liệu LD50 cụ thể theo đường dùng cho độc tố cấp tính, ước tính điểm độc tính cấp tính đã chuyển đổi sẽ được sử dụng để tính toán ATE (Ước tính độc tính cấp tính) của sản phẩm.

Dữ liệu về chất gây ung thư

| Số CAS | Nguyên liệu | Nguồn | Giá trị |
|--------------|-------------------------|---|---------|
| 0000096-47-9 | 2-Methyltetrahydrofuran | Chất gây ung thư được OSHA quy định: Không | |
| | | NTP đã biết: Không; Nghi ngờ: Không | |
| | | Nhóm 1 của IARC: Không; Nhóm 2a: Không; Nhóm 2b: Không; Nhóm 3: Không; Nhóm 4: Không; | |
| 0000078-93-3 | Metyl etyl xeton | Chất gây ung thư được OSHA quy định: Không | |
| | | NTP đã biết: Không; Nghi ngờ: Không | |
| | | Nhóm 1 của IARC: Không; Nhóm 2a: Không; Nhóm 2b: Không; Nhóm 3: Không; Nhóm 4: Không; | |
| 0000079-20-9 | Metyl axetat | Chất gây ung thư được OSHA quy định: Không | |
| | | NTP đã biết: Không; Nghi ngờ: Không | |
| | | Nhóm 1 của IARC: Không; Nhóm 2a: Không; Nhóm 2b: Không; Nhóm 3: Không; Nhóm 4: Không; | |
| 0000141-78-6 | Etyl axetat | Chất gây ung thư được OSHA quy định: Không | |
| | | NTP đã biết: Không; Nghi ngờ: Không | |

| | | | |
|--|--|------------|--|
| | | Nhóm 1 của | IARC: Không; Nhóm 2a: Không; Nhóm 2b: Không; Nhóm 3: Không; Nhóm 4: Không; |
| Độc tính mãn tính hoặc độc tính lâu dài: | | | |

12. THÔNG TIN SINH THÁI

| | | | | |
|---|--|-------------------------------|--|---------------------------------|
| Độc tính sinh thái | | | | |
| Không có thông tin bổ sung nào được cung cấp cho sản phẩm này. Xem Phần 3 để biết dữ liệu cụ thể về hóa chất. | | | | |
| Nguyên liệu | Cá LC50 96 giờ, mg/l | giáp xác EC50 48 giờ, mg/l | Tảo ErC50, mg/l | Khả năng phân hủy sinh học % |
| 2-Methyltetrahydrofuran - 96-47-9 | >100,00, Oncorhynchus <small>nụ hôn của tảo</small> | 140.00, Daphnia magna | 105.00 (72 giờ), Desmodesmus tăng đột biến | 2,00 |
| Metyl etyl xeton - (78-93-3) | 2.993,00, Pimephales promelas | 308.00, Daphnia magna | 2.029,00 (96 giờ), Pseudokirchnerella phó truyền trưởng | 98,00 |
| Metyl axetat - (79-20-9) | 350.00, Đan Mạch rerio | 1,026.70, rắn nước | 120.00 (72 giờ), Desmodesmus tăng đột biến | 70,00 |
| Etyl axetat - (141-78-6) | 230.00, Pimephales promelas | 100.00, Daphnia magna | >100,00 (72 giờ), Desmodesmus tăng đột biến | 60,00 |
| Sự tồn tại và suy thoái: | | | | |
| Không có dữ liệu nào về chế phẩm này. | | | | |
| Sự tích tụ của sinh vật: | | | | |
| Không có thông tin có sẵn | | | | |
| Di chuyển qua đất, Koc: | | | | |
| Không có thông tin có sẵn | | | | |
| Kết quả đánh giá PBT và vPvB: | | | | |
| Sản phẩm này không chứa hóa chất PBT/vPvB. | | | | |
| Những tác động tiêu cực khác: | | | | |
| Không có thông tin có sẵn | | | | |

13. BIỆN PHÁP XỬ LÝ CHẤT THẢI

| |
|--|
| Phương pháp xử lý chất thải: |
| Tuân thủ mọi quy định của liên bang, tiểu bang và địa phương khi thải bỏ chất này. |

14. THÔNG TIN VẬN TẢI

| | | | |
|--|------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|
| | DOT (Nội địa Bề mặt Vận tải) | IMO / IMDG (Đại dương Vận tải) | ICAO/IATA |
| Số Liên Hợp Quốc (Số Liên Hợp Quốc) | Liên Hợp Quốc 1993 | Liên Hợp Quốc 1993 | Liên Hợp Quốc 1993 |

| | | | |
|--|---|---|--------------------|
| Vận chuyển đúng cách của Liên Hợp Quốc tên | Chất lỏng dễ cháy, Chất lỏng dễ cháy, số, (Methyl số ethyl ketone, Ethyl acetate, Methyl acetate) | Chất lỏng dễ cháy, số, (Methyl ethyl ketone, Ethyl acetate, Methyl acetate) | |
| Nguy cơ vận chuyển phân loại | Nguy hiểm DOT Lớp: 3 | IMDG: 3 Lớp phụ: Không áp dụng | Hạng không quân: 3 |
| Nhóm đóng gói | II | II | II |
| Hướng dẫn ERG số | 128 | | |
| Chất gây ô nhiễm đại dương (Có/Không) | KHÔNG | | |
| Vận chuyển cụ thể các biện pháp và phòng ngừa điều kiện : | Không có thông tin có sẵn | | |

15. THÔNG TIN QUY ĐỊNH

| |
|--|
| <p>Quy định áp dụng:</p> <p>Đạo luật An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp</p> <p>Đạo luật Kiểm soát Chất hóa học Độc hại và Đáng lo ngại</p> <p>Tiêu chuẩn giới hạn phơi nhiễm cho phép của các chất nguy hại trong không khí tại nơi làm việc</p> <p>Quy định về dán nhãn và truyền đạt thông tin nguy hiểm về hóa chất nguy hiểm</p> <p>Quy định về việc chỉ định và xử lý hóa chất quản lý ưu tiên</p> <p>Tiêu chuẩn về phương pháp và cơ sở vật chất cho việc lưu trữ, xử lý và thải bỏ chất thải công nghiệp</p> <p>Quy định quản lý vận chuyển chất độc hại và hóa chất liên quan:</p> <p>Theo hiểu biết của chúng tôi, không có hóa chất nào ở mức độ cần phải báo cáo theo luật này.</p> <p>Đài Loan - Hóa chất quản lý ưu tiên - Chất gây ung thư, gây đột biến và độc hại đối với sinh sản (CMR):</p> <p>Theo hiểu biết của chúng tôi, không có hóa chất nào ở mức độ cần phải báo cáo theo luật này.</p> <p>Đài Loan - Hóa chất quản lý ưu tiên - Các chất có nguy cơ gây hại cho sức khỏe và vật lý:</p> <p>Etyl axetat</p> <p>Mehtyl axetat</p> <p>Metyl etyl xeton</p> <p>Dung môi hữu cơ, OSHA Đài Loan:</p> <p>Etyl axetat</p> <p>Mehtyl axetat</p> <p>Metyl etyl xeton</p> <p>Các chất hóa học được chỉ định, OSHA Đài Loan:</p> <p>Theo hiểu biết của chúng tôi, không có hóa chất nào ở mức độ cần phải báo cáo theo luật này.</p> <p>Các chất quản lý được chỉ định, OSHA Đài Loan:</p> <p>Theo hiểu biết của chúng tôi, không có hóa chất nào ở mức độ cần phải báo cáo theo luật này.</p> |
|--|

Giám sát công trường đối với dung môi hữu cơ, OSHA Đài Loan:

- Etyl axetat
- Mehtyl axetat
- Metyl etyl xeton

Giám sát công trường đối với chất hóa học được chỉ định, OSHA Đài Loan:

Theo hiểu biết của chúng tôi, không có hóa chất nào ở mức độ cần phải báo cáo theo luật này.

Hồ sơ giám sát được lưu giữ trong 30 năm, OSHA Đài Loan:

Theo hiểu biết của chúng tôi, không có hóa chất nào ở mức độ cần phải báo cáo theo luật này.

16. THÔNG TIN KHÁC

| | |
|-----------------------|---|
| Thẩm quyền giải quyết | 1. Cục An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp, Trang web Hệ thống Điều hòa Toàn cầu về Hóa chất GHS (http://ghs.osha.gov.tw/CHT/masterpage/index_CHT.aspx) 2. Cục Bảo vệ Môi trường thuộc Viện Hành chính Trung ương, Cục Hóa chất Độc hại (http://www.epa.gov.tw/np.asp?ctNode=31422&mp=epa) 3. Trang web của Cơ quan Hóa chất Châu Âu. (http://echa.europa.eu/) |
| Được chuẩn bị bởi | Trợ lý tiêu đề Họ và tên (Chữ ký) Lê Thị Trâm |
| Ngày phát hành | 2023-01-03 |

| | |
|----------|--|
| Nhận xét | Thông tin và khuyến nghị trong tài liệu này dựa trên dữ liệu được cho là chính xác. Tuy nhiên, chúng tôi không đưa ra bất kỳ bảo đảm hay cam kết nào, dù rõ ràng hay ngụ ý, liên quan đến thông tin trong tài liệu này. Chúng tôi không chịu trách nhiệm và từ chối mọi trách nhiệm pháp lý đối với bất kỳ tác hại nào có thể xảy ra do tiếp xúc với sản phẩm của chúng tôi. Khách hàng/người sử dụng sản phẩm này phải tuân thủ mọi luật, quy định và lệnh hiện hành về sức khỏe và an toàn. |
|----------|--|

Kết thúc tài liệu